

**Đơn vị báo cáo: Công ty CP CNG Việt Nam**

Địa chỉ: Đường 30/4, P9. TP Vũng tàu, Tỉnh Bà Rịa- Vũng tàu

Mẫu số B 01- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>329,790,779,866</b>	<b>182,822,614,720</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>131,577,454,935</b>	<b>92,714,464,442</b>
1. Tiền	111		60,869,677,227	23,714,464,442
2. Các khoản tương đương tiền	112		70,707,777,708	69,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>79,600,000,000</b>	<b>6,100,000,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		79,600,000,000	6,100,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>109,887,995,675</b>	<b>78,715,107,848</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		98,743,896,922	62,871,772,514
2. Trả trước cho người bán	132		3,071,487,631	8,224,765,005
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		8,072,611,122	7,618,570,329
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>7,310,908,042</b>	<b>4,802,428,530</b>
1. Hàng tồn kho	141		7,310,908,042	4,802,428,530
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,414,421,214</b>	<b>490,613,900</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		487,092,150	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		927,329,064	490,613,900
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>303,150,646,992</b>	<b>176,753,616,245</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>284,895,904,931</b>	<b>176,517,483,584</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	<b>8</b>	284,665,621,792	157,913,301,509
- Nguyên giá	222		360,964,321,057	188,547,553,096
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(76,298,699,265)	(30,634,251,587)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	<b>9</b>		3,045,411
- Nguyên giá	228		34,013,700	34,013,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34,013,700)	(30,968,289)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>10</b>	230,283,139	18,601,136,664
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18,254,742,061</b>	<b>236,132,661</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13,430,492,561	106,082,661
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		4,824,249,500	130,050,000
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>632,941,426,858</b>	<b>359,576,230,965</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>243,746,618,757</b>	<b>126,399,745,644</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>129,992,852,825</b>	<b>86,700,886,768</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	40,963,811,853	31,053,738,106
2. Phải trả người bán	312		56,807,818,114	37,970,883,592
3. Người mua trả tiền trước (1311)	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	8,849,617,448	1,687,716,046
5. Phải trả người lao động	315		9,715,650,498	5,537,569,912
6. Chi phí phải trả	316		8,168,546,484	9,746,471,676
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		703,659,020	704,507,436
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,783,749,408	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>13</b>	<b>113,753,765,932</b>	<b>39,698,858,876</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		113,680,166,310	37,625,259,254
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		73,599,622	73,599,622
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			2,000,000,000
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>389,194,808,101</b>	<b>233,176,485,321</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>14</b>	<b>389,194,808,101</b>	<b>233,176,485,321</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		162,499,430,000	125,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,695,680,000	1,695,680,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(4,895,720)	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		36,858,546,241	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,141,013,212	610,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		177,005,034,368	105,870,805,321
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>632,941,426,858</b>	<b>359,576,230,965</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ EUR			9.19	
5. Ngoại tệ USD			1,944.80	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Vũng tàu, ngày 6 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Kim Thoa

Lê Thị Thu Giang

Đặng Văn Vĩnh



Đơn vị báo cáo: Công ty CP CNG Việt Nam  
Địa chỉ: Đường 30/4, P9. TP Vũng tàu, Tỉnh Bà Rịa- Vũng tàu

Mẫu số B 02- DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	516,769,865,017	178,018,023,741
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		516,769,865,017	178,018,023,741
4. Giá vốn hàng bán	11		283,211,936,192	102,334,172,129
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		233,557,928,825	75,683,851,612
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	10,026,257,321	2,528,784,810
7. Chi phí tài chính	22	17	19,939,047,428	5,302,839,497
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18,669,464,776	5,015,970,243
8. Chi phí bán hàng	24		5,258,530,868	2,902,679,068
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,205,414,568	9,925,413,031
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		202,181,193,282	60,081,704,826
11. Thu nhập khác	31		108,856,750	36,761,066
12. Chi phí khác	32		2,260,893,262	1,313,890,818
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,152,036,512)	(1,277,129,752)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		200,029,156,770	58,804,575,074
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		20,406,345,495	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		179,622,811,275	58,804,575,074
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Kim Thoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Giang

Vũng tàu, ngày 6 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Vĩnh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	192,722,249,824	75,939,526,213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		192,722,249,824	75,939,526,213
4. Giá vốn hàng bán	11		113,297,075,850	42,954,618,753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		79,425,173,974	32,984,907,460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	4,866,689,171	1,311,810,268
7. Chi phí tài chính	22	17	6,835,969,218	1,923,030,723
.- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,835,969,218	1,656,919,009
8. Chi phí bán hàng	24		1,103,645,139	590,394,929
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,991,105,089	3,953,185,048
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		69,361,143,699	27,830,107,028
11. Thu nhập khác	31			25,661,066
12. Chi phí khác	32		943,317,188	302,118,090
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(943,317,188)	(276,457,024)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		68,417,826,511	27,553,650,004
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6,841,782,651	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		61,576,043,860	27,553,650,004
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Kim Thoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Giang

Vũng tàu, ngày 6 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Vĩnh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Mẫu B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	200,029,156,770	58,804,575,074
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	45,667,493,089	17,488,815,731
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9,788,793,820)	(2,528,784,810)
Chi phí lãi vay	06	18,669,464,776	5,015,970,243
3. Lãi (Lỗ) kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	254,577,320,815	78,780,576,238
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(36,326,165,201)	(20,282,921,213)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2,508,479,512)	(1,919,138,396)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	26,909,637,625.0	17,795,305,778
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13,811,502,050)	144,930,270
Tiền lãi vay đã trả	13	(18,669,464,776)	5,015,970,243
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13,564,562,844)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(4,694,199,500)	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6,531,172,539)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	185,381,412,018	79,534,722,920
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(154,045,914,436)	(87,011,273,019)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(73,500,000,000)	
3. Thu lãi tiền gửi	27	7,563,082,108	2,528,784,810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(219,982,832,328)	(84,482,488,209)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu được từ nhận vốn góp của cổ đông	31		1,864,250,000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	159,234,201,158	12,275,922,802
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(73,269,220,355)	19,205,014,275
4. Cổ tức đã trả	36	(12,500,570,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	73,464,410,803	31,480,937,077
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	38,862,990,493	26,533,171,788
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	92,714,464,442	36,053,940,395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	131,577,454,935	62,587,112,183

Vũng tàu, ngày 6 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế toán Trưởng



Phan Thị Kim Thoa



Lê Thị Thu Giang



Đặng Văn Vĩnh



## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 30/09/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I. Thuế</b>	10	1.687.716.046	34.850.443.127	28.132.825.759	34.850.443.127	28.132.825.759	8.849.617.448
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.513.910.920	6.857.101.703	6.832.182.241	6.857.101.703	6.832.182.241	1.984.982.561
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		6.316.739.020	6.316.739.020	6.316.739.020	6.316.739.020	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		20.406.345.495	13.564.562.844	20.406.345.495	13.564.562.844	6.841.782.651
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	173.805.126	1.261.735.912	1.410.820.657	1.261.735.912	1.410.820.657	22.852.236
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20		8.520.997	8.520.997	8.520.997	8.520.997	
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
<b>Tổng cộng</b>	40	1.687.716.046	34.850.443.127	28.132.825.759	34.850.443.127	28.132.825.759	8.849.617.448

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011*

## 1. THÔNG TIN CHUNG

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần với thời gian hoạt động trong vòng 20 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Các cổ đông chính của Công ty là Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (sở hữu 60,34% vốn điều lệ) được thành lập tại Việt Nam, IEV Group (sở hữu 10.76%) được thành lập tại Malaysia và các cổ đông khác sở hữu 28,9% vốn cổ đông.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 là 155 người.

### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG và LNG, quy mô 50.000.000 m<sup>3</sup>/năm; Cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyên đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG và LNG.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU



Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	6 -10
Thiết bị văn phòng	3 -4
Phương tiện vận tải	6 -8
<b>Tài sản cố định vô hình và khấu hao</b>	

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm.



### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng ba năm kể từ năm tài chính đầu tiên của Công ty.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### Thuế

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền mặt	217.327.479	271.989.853

Tiền gửi ngân hàng	60.652.349.748	23.442.474.589
Các khoản tương đương tiền	70.707.777.708	69.000.000.000
	<b>131.577.454.935</b>	<b>92.714.464.442</b>

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 10 đến 14% (năm 2010: 8% đến 14%).

#### 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	76.500.000.000	3.000.000.000
Cổ phiếu PVGas	3.100.000.000	3.100.000.000
	<b>79.600.000.000</b>	<b>6.100.000.000</b>

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng và khoản đầu tư mua 100.000 cổ phiếu PVGas với giá trị cổ phiếu là 31.000 đồng/cổ phiếu.

#### 7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Nguyên vật liệu, nhiên liệu	6.289.241.741	4.555.165.571
Công cụ, dụng cụ	54.579.762	21.507.480
Thành phẩm	967.086.539	225.755.479
	<b>7.310.908.042</b>	<b>4.802.428.530</b>

#### 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 1/1/2011	1.275.798.602	70.979.828.979	115.328.272.405	963.653.110	188.547.553.096
Tăng	-	-	-	235.463.530	235.463.530
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	59.465.794.780	112.731.505.841	-	172.197.300.621
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(15.996.190)	(15.996.190)
Tại ngày 30/9/2011	<u>1.275.798.602</u>	<u>130.445.623.759</u>	<u>228.059.778.246</u>	<u>1.183.120.450</u>	<u>360.964.321.057</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 1/1/2011	265.545.519	15.069.720.874	14.768.885.554	530.099.640	30.634.251.587
Khấu hao trong năm	95.684.895	14.118.483.073	31.250.862.056	186.553.214	45.651.583.238
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(12.864.440)	(12.864.440)
Tại ngày 30/9/2011	<u>361.230.414</u>	<u>29.188.203.947</u>	<u>46.019.747.610</u>	<u>729.517.294</u>	<u>76.298.699.265</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/9/2011	<u>914.568.188</u>	<u>101.234.519.812</u>	<u>182.040.030.636</u>	<u>476.503.156</u>	<u>284.665.621.792</u>
Tại ngày 1/1/2011	<u>1.010.253.083</u>	<u>55.910.108.105</u>	<u>100.559.386.851</u>	<u>433.553.470</u>	<u>157.913.301.509</u>



9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán VNĐ
NGUYỄN GIÁ Tại ngày 01/01/2011	34.013.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ Tại ngày 1/1/2011	30.968.289
Khấu hao 6 tháng đầu năm	3.045.411
Tại ngày 30/06/2011	34.013.700
GIÁ TRỊ CÒN LẠI Tại ngày 31/12/2010	3.045.411
Tại ngày 30/09/2011	0

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ		
Dự án CNG VN điều chỉnh		18.370.853.525
Dự án CNG Nhơn Trạch – Đồng Nai	230.283.139	230.283.139
Số dư cuối kỳ	<u>230.283.139</u>	<u>18.601.136.664</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	1.984.982.561	1.513.910.920
Thuế thu nhập cá nhân	22.852.236	173.805.126
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.841.782.651	
Các loại thuế khác		
	<u>8.849.617.448</u>	<u>1.687.716.046</u>

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Nợ ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả	40.963.811.853	31.053.738.106
	<u>40.963.811.853</u>	<u>31.053.738.106</u>

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Tại ngày 6 tháng 5 năm 2008, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam. Khoản vay này có thể giải ngân bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ với hạn mức tín dụng là 5.491.757 đô la Mỹ và sẽ đáo hạn vào ngày 10 tháng 7 năm 2012. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất một tháng bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 0,4% đối với đô la Mỹ và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 0,5% đối với đồng Việt Nam. Tài sản hình

thành từ vốn vay và dòng tiền được tạo ra từ tài sản này sẽ được dùng để thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng.

Tại ngày 1/11/2010, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Vũng Tàu để tài trợ cho dự án CNG Việt Nam điều chỉnh và dự án đầu tư 6 bồn & rơ mooc. Khoản vay này được giải ngân bằng Việt nam đồng với hạn mức tín dụng là 208.000.000.000 đồng Việt Nam và đáo hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất thả nổi & được điều chỉnh hàng quý. Tài sản hình thành từ vốn vay & dòng tiền từ tài sản này sẽ được dùng để thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng.

	30/09/2011	31/12/2010
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nợ và vay dài hạn	113.680.166.310	37.625.259.254
	<u>113.680.166.310</u>	<u>37.625.259.254</u>

#### 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### Vốn cổ phần đã phát hành

	30/09/2011	31/12/2010
Được phép phát hành:		
Số lượng - cổ phần	16.249.943	12.500.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
<b>Giá trị - đồng</b>	<b><u>162.499.430.000</u></b>	<b><u>125.000.000.000</u></b>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng - cổ phần	16.249.943	12.500.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
<b>Giá trị - đồng</b>	<b><u>162.499.430.000</u></b>	<b><u>125.000.000.000</u></b>

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản của Công ty.

#### 15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2011	30/09/2010
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	516.769.865.017	178.018.023.741
	<u>516.769.865.017</u>	<u>178.018.023.741</u>

#### 16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH



	30/09/2011 VNĐ	30/09/2010 VNĐ
Lãi tiền gửi	9.788.793.820	2.528.784.810
Lãi chênh lệch tỷ giá	237.463.501	
	<b>10.026.257.321</b>	<b>2.528.784.810</b>

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2011 VNĐ	30/09/2010 VNĐ
Lãi tiền vay	18.669.464.776	5.015.970.243
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.269.582.652	286.869.254
Chi phí tài chính khác		
	<b>19.939.047.428</b>	<b>5.302.839.497</b>

Vũng Tàu, ngày 06 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu



Phan Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Giang

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Vĩnh